TÒA ÁN NHÂN DÂN **NAM KHU VỰC 7 – CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2026/DS-ST
Ngày 10 - 02- 2026
V/v tranh chấp *"Hợp đồng hợp tác và hợp đồng mua bán"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét sơ sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Anh

Hội thẩm nhân dân: Ông Liêu Tài Ngoánh

Ông Huỳnh Tài Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Tào Diệu Như– Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Văn Hữu Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 409/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2025, về việc tranh chấp *"Hợp đồng hợp tác và hợp đồng mua bán"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh ngày 01/01/1962. Căn cước công dân số 095062008149, cấp ngày 23/11/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ: Ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Phước T, sinh ngày 05/01/1986. Căn cước số: 095086005276 cấp ngày 28/11/2025 tại Bộ C. Địa chỉ: Ấp B, xã C, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn H, sinh ngày 01/01/1949. Căn cước công dân số 095049002925, cấp ngày 14/8/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Có mặt)

2. Bà Trần Thị H1, sinh ngày 01/01/1955 (vợ ông Trần Văn H). Căn cước công dân số 095155006910, cấp ngày 18/8/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B là anh Trần Phước T trình bày:

Ông Nguyễn Văn B và ông Trần Văn H là bạn bè thân thiết (anh em kết nghĩa). Giữa ông B và ông H phát sinh những giao dịch như sau: Năm 2016, ông B và ông H hợp tác cùng nhau nuôi cá kèo, không có ký bất kỳ hợp đồng nào về việc hùn nuôi cá kèo, chỉ thỏa thuận miệng, cụ thể như sau:

Ông B và ông H nuôi cá trên đất của ông H tọa lạc ấp L, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau). Ông H trông coi, cho cá ăn và chăm sóc; ông B bỏ ra 100% vốn mua cá giống và tiền thức ăn, thuốc thủy sản.

Trường hợp nuôi có lãi thì ông B thu đủ vốn về, lợi nhuận chia đôi, không tính tiền đất và công nuôi của ông H.

Trường hợp làm ăn thua lỗ thì khoản tiền ông B đầu tư ứng trước mua con giống và tiền thức ăn cá, thuốc thủy sản sẽ chia đôi và ông H có trách nhiệm trả lại ông B ½ số tiền bị thua lỗ (mà ông B đã ứng ra trước).

Trong thời gian nuôi cá, ông B vẫn tới lui thăm cá khoảng 1-2 tuần/lần. Cá sinh trưởng bình thường, đầu năm 2017 cá đã trưởng thành nhưng chưa thu hoạch, theo kinh nghiệm thì ông B ước lượng sản lượng được khoảng hơn 10 tấn cá.

Khoảng tháng 01/2017, khi ông B qua thăm cá như thường lệ thì không thấy cá, ông B có báo Công an địa phương nhưng không thấy kết quả xử lý hay bắt được tội phạm nào trộm cắp. Kết quả, trong ao chỉ còn một ít cá, ông B thu hoạch bán được 270.256.000 đồng, phần lớn cá đã mất đi không rõ nguyên nhân, bị thua lỗ nặng.

Ngày 25/02/2017, ông B cộng lại tất cả các khoản đã thu, chi. Tổng số tiền ông B đầu tư 1.580.256.000 đồng (một tỷ năm trăm tám mươi triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng), sau khi trừ khoản thu từ tiền bán cá còn sót lại, bị thua lỗ 1.310.000.000 đồng (một tỷ ba trăm mười triệu đồng); còn tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc thua lỗ không có vì ông B tự theo dõi trên sổ sách. Thời điểm ông B thu hoạch cá bị lỗ có cho ông H biết và ông H thống nhất nếu có lợi nhuận thì chia đôi, còn lỗ cũng chia đôi.

Theo như thỏa thuận chia đôi số thua lỗ thì số tiền trên phải chia đôi nên ông H có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 655.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng). Ông H thống nhất nhưng chỉ hứa "khi nào có thì trả", đến nay đã hơn 08 năm, vợ chồng ông H bà H1 vẫn thừa nhận là còn nghĩa vụ trả ông B số tiền hùn vốn bị thua lỗ 655.000.000 đồng nhưng không trả ông B bất kỳ khoản nào dù có khả năng.

Ngoài ra, trong thời gian hợp tác nuôi cá, ông B ra tiền khoan cây nước trên đất của ông H để sử dụng cho việc nuôi cá (giữa hai bên không có thỏa thuận gì về việc khoan cây nước), số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) đến nay ông H vẫn đang sử dụng cây nước này nhưng mặc dù không hợp tác nữa, ông H chưa hoàn trả tiền cây nước lại cho ông B.

Nay, ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn H và vợ là bà Trần Thị H1 liên đới trả cho ông B số tiền vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác và tiền khoan cây nước tổng số tiền là 685.000.000 đồng (Trong đó: tiền hùn vốn bị thua lỗ là 655.000.000 đồng và tiền khoan cây nước là 30.000.000 đồng) và tiền lãi từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán đến khi thanh toán xong nợ (ông B yêu cầu tính lãi liên tục, cả trong thời gian chờ bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật) với mức lãi suất 10%/năm, tạm tính đến ngày khởi kiện là 8 năm 9 tháng 08 ngày = 600.172.603 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng ông H bắt đầu mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của ông B từ năm 2008, do có mối quan hệ làm ăn thân thiết nên không lập hợp đồng mua bán mà chỉ theo dõi trên sổ sách, máy vi tính. Ông H có mua, có trả cũng có thiếu và hai bên có chốt nợ với nhau. Cụ thể như sau:

Ngày 30/8/2008, nợ gốc 73.143.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 30/8/2008 đến ngày khởi kiện 28/11/2025 là 126.226.783 đồng.

Ngày 20/11/2011, nợ gốc 108.246.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 20/11/2011 đến ngày khởi kiện 28/11/2025 là 151.900.277 đồng.

Ngày 30/12/2012, nợ gốc 86.976.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 30/12/2012 đến ngày khởi kiện 28/11/2025 là 112.377.758 đồng.

Năm 2015 (không nhớ rõ ngày tháng), nợ gốc 56.976.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày khởi kiện 28/11/2025 là 56.453.425 đồng.

Như vậy, ông Trần Văn H có mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của ông B và chưa thanh toán, tổng nợ còn thiếu 325.302.000 đồng.

Nay, ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn H và vợ là bà Trần Thị H1 trả số tiền mua bán thức ăn nuôi trồng còn nợ số tiền gốc là 325.302.000 đồng và tiền lãi từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán cho đến khi thanh toán nợ xong (ông B yêu cầu tính lãi liên tục, cả trong thời gian chờ bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật), tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 28/11/2025 với mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 446.958.243 đồng.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 trình bày:

Ông H, bà H1 chỉ đồng ý một phần yêu cầu của ông B đối với khoản tiền ông B yêu cầu vợ chồng ông H, bà H1 trả là khoản tiền mua bán thức ăn nuôi trồng thủy sản, còn nợ số tiền gốc là 325.302.000 đồng. Vợ chồng ông H, bà

H1 không đồng ý đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông H, bà H1 liên đới trả cho ông B số tiền vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác và tiền khoan cây nước tổng số tiền là 685.000.000 đồng (Trong đó: tiền hùn vốn bị thua lỗ là 655.000.000 đồng và tiền khoan cây nước là 30.000.000 đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 28/11/2025 với mức lãi suất 10% năm bằng số tiền 600.172.003 đồng.

Giữa ông H và ông B quen biết nhau là do ông H mua thức ăn, thuốc nuôi trồng thủy sản của ông B (ông B có mở Đại lý mua bán thức ăn tôm và thuốc nuôi trồng thủy sản) nên vào khoảng năm 2016, ông H và ông B có hùn nuôi cá kèo, hai bên thỏa thuận ông H ra đất (đào ao nuôi cá) và ra công để chăm sóc, nuôi cá; còn ông B ra tiền vốn mua cá kèo giống, thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, không còn thỏa thuận gì khác. Nuôi cá kèo đến gần 10 tháng thì ông B kêu thương lái vô mua cá kéo, việc thu hoạch cá bao nhiêu tấn, giá cả bao nhiêu ông H hoàn toàn không biết. Ngày thu hoạch cá bán được bao nhiêu tiền đều do ông B biết, ông B làm, ông H hoàn toàn không biết gì về việc mua bán này và ông H cũng không được chia lợi nhuận từ việc bán cá kèo. Còn đối với cây nước, ông B có khoan cây nước để phục vụ việc nuôi cá kèo, nhưng trị giá khoảng 22 triệu đồng, không phải trị giá 30 triệu đồng như ông B trình bày. Tuy nhiên, hiện nay không còn nuôi cá kèo nữa và ông H không có nhu cầu sử dụng, nên ông B có thể di dời cây nước, ông H không đồng ý trả cho ông B số tiền 30 triệu đồng tiền khoan cây nước.

Giữa ông H và ông B không có ký hợp đồng nào và cũng không có thỏa thuận gì trong việc hùn nuôi cá kèo, việc thu lợi nhuận cũng như thua lỗ cũng không có thỏa thuận gì. Ông H và ông B vừa hùn nuôi cá kèo lần đầu, nên ông H chỉ thỏa thuận ra đất và công nuôi cá, còn ông B ra vốn, việc chia lợi nhuận cũng như chia tiền thua lỗ không có thỏa thuận và cũng không có thỏa thuận việc tính lãi suất đối với hùn nuôi cá kèo. Vợ chồng ông H không đồng ý trả cho ông B số tiền vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác và tiền khoan cây nước tổng số tiến là 685.000.000 đồng (Trong đó: tiền hùn vốn bị thua lỗ là 655.000.000 đồng và tiền khoan cây nước là 30.000.000 đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 28/11/2025 với mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 600.172.603 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền mua bán thức ăn nuôi trồng thủy sản còn nợ số tiền gốc là 325.302.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 28/11/2025 với mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 446.958.243 đồng, vợ chồng ông H, bà H1 thừa nhận có nợ tiền mua bán thức ăn nuôi trồng thủy sản số tiền gốc là 325.302.000 đồng như yêu cầu của ông B. Ông H và bà H1 đồng ý trả. Còn đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc 325.302.000 đồng số tiền mua bán thức ăn nuôi trồng thủy sản thì vợ chồng ông H, bà H1 không đồng ý trả vì không có thỏa thuận tính lãi (không có ký hợp đồng và cũng không có thỏa thuận miệng).

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông *Nguyễn Văn B:* Rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 (vợ ông H) liên đới trả cho ông B số tiền vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác và tiền khoan cây nước tổng số tiền là 685.000.000 đồng (Trong đó: tiền hùn vốn bị thua lỗ là 655.000.000 đồng và tiền khoan cây nước là 30.000.000 đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 28/11/2025 với mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 600.172.603 đồng. Việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện.

Thay đổi yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu ông H, bà H1 liên đới trả số tiền mua bán thức ăn nuôi trồng còn thiếu số tiền gốc là 325.421.000 đồng và trả tiền lãi tính từ năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm theo quy định pháp luật.

Ông H, bà H1 trình bày ý kiến tranh luận: Đối với yêu cầu trả số tiền mua bán thức ăn nuôi trồng còn nợ số tiền gốc là 325.421.000 đồng và trả tiền lãi tính từ năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm theo quy định pháp luật, vợ chồng ông H, bà H1 thừa nhận có nợ tiền mua bán thức ăn nuôi trồng thủy sản số tiền gốc là 325.421.000 đồng như yêu cầu của ông B. Ông H và bà H1 đồng ý trả. Còn đối với yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền gốc 325.421.000 đồng thì vợ chồng ông H, bà H1 không đồng ý trả vì không có thỏa thuận tính lãi (không có ký hợp đồng và cũng không có thỏa thuận miệng) và hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn không có khả năng trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về việc xét xử vụ án sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 (vợ ông H) liên đới trả cho ông B số tiền vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác và tiền khoan cây nước tổng số tiền là 685.000.000 đồng (Trong đó: tiền hùn vốn bị thua lỗ là 655.000.000 đồng và

tiền khoan cây nước là 30.000.000 đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 28/11/2025 với mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 600.172.603 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Trần Văn H, bà Trần Thị H1 liên đới trả số tiền mua bán thức ăn nuôi trồng còn thiếu số tiền gốc là 325.421.000 đồng và trả tiền lãi tính từ năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm theo quy định pháp luật.

Về án phí: Ông Trần Văn H, bà Trần Thị H1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông B số tiền hùn vốn nuôi cá kèo và tiền mua thức ăn nuôi trồng thủy sản còn nợ, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 có nơi cư trú tại ấp C, xã H, tỉnh Cà Mau, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7- Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu của đương sự nêu trên nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp Hợp đồng hợp tác và Hợp đồng mua bán" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Do các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét áp dụng thời hiệu. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về phạm vi xét xử: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn B rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 (vợ ông H) liên đới trả cho ông B số tiền vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác và tiền khoan cây nước tổng số tiền là 685.000.000 đồng (Trong đó: tiền hùn vốn bị thua lỗ là 655.000.000 đồng và tiền khoan cây nước là 30.000.000 đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 28/11/2025 với mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 600.172.603 đồng.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông B là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử đối với rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tòa án chỉ xem xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông H, bà H1 liên đới trả số tiền mua bán thức ăn nuôi trồng thủy sản còn thiếu số tiền gốc là 325.421.000 đồng và trả tiền lãi tính từ năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông H, bà H1 trả số tiền mua bán thức ăn nuôi trồng thủy sản còn nợ số tiền gốc là 325.421.000 đồng, thấy rằng:*

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông B đã cung cấp sổ sách ghi lại việc mua bán thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản cho ông H, bà H1. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H và bà H1 thống nhất thừa nhận: Từ năm 2008 đến 2015, vợ chồng ông có mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản của ông B để nuôi trồng thủy sản và chưa thanh toán. Hiện nay, ông H và bà H1 có nợ ông B số tiền gốc là 325.421.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng). Sự thừa nhận của ông H và bà H1 phù hợp với lời trình bày của ông B. Do vậy, đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh".*

Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông Nguyễn Văn B không cần phải chứng minh, vì ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà ông Nguyễn Văn B đã đưa ra.

Xét thấy, việc thỏa thuận mua bán thức ăn nuôi tôm và các loại thuốc thủy sản giữa các bên là trên cơ sở tự nguyện, có xảy ra trên thực tế và không vi phạm điều cấm của pháp luật. Mặc dù, việc mua bán giữa ông B và ông H không có lập hợp đồng mua bán, không có hóa đơn, chứng từ, chỉ thỏa thuận miệng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông H và bà H1 thừa nhận hiện nay còn nợ ông B số tiền gốc là 325.421.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng) chưa thanh toán và đồng ý liên đới trả nợ cho ông B. Nên, ông B yêu cầu ông H và bà H1 liên đới trả số tiền nợ gốc 325.421.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng) là có căn cứ. Căn cứ theo quy định tại Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B. Buộc ông H và bà H1 liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông B

số tiền nợ gốc 325.421.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

[2.2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm trả đối với số tiền gốc chưa thanh toán theo lãi suất 10%/năm, tính từ năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm, thấy rằng:*

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H, bà H1 thừa nhận năm 2015, vợ chồng ông H chấm dứt giao dịch mua thức ăn nuôi trồng thủy sản của ông B và vợ chồng ông H chưa thanh toán, tổng nợ còn thiếu là 325.421.000 đồng. Như vậy, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ của ông H, bà H1 từ năm 2015. Vợ chồng ông H không đồng ý trả lãi cho ông B vì hiện nay vợ chồng ông bà nuôi tôm không trúng, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không có khả năng trả lãi. Mặt khác, giữa ông B và ông H, bà H1 không có thỏa thuận tính lãi (không có ký hợp đồng và cũng không có thỏa thuận miệng).

Theo khoản 1, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: *"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"*.

Căn cứ khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự quy định: *"Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này"*.

Căn cứ khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định: *"Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay…";* khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"*. Do các đương sự có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được tính bằng 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng).

Việc nguyên đơn yêu cầu ông H, bà H1 liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm trả đối với số tiền gốc chưa thanh toán theo lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng, tính từ năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định của pháp luật tại các Điều 357, 440 và 468 của Bộ luật Dân sự nên có căn cứ chấp nhận.

Theo yêu cầu của nguyên đơn tính lãi suất từ năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 10/02/2026 là 10 năm 01 tháng 10 ngày x 325.421.000 đồng đồng x 0,83%/tháng = 327.711.638 đồng (tiền lãi).

Như vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi suất chậm trả trên số tiền gốc chưa thanh toán. Nên buộc ông H, bà H1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông B tổng số tiền 653.132.638 đồng (Trong đó: Tiền gốc là 325.421.000 đồng và tiền lãi 327.711.638 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B; Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

[4.1] Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B được Tòa án chấp nhận nên ông B không phải chịu án phí.

[4.2] Ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 liên đới trả cho ông B số tiền vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác và tiền khoan cây nước tổng số tiền là 685.000.000 đồng (Trong đó: tiền hùn vốn bị thua lỗ là 655.000.000 đồng và tiền khoan cây nước là 30.000.000 đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 28/11/2025 với mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 600.172.603 đồng (Do rút yêu cầu).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông B số tiền mua bán thức ăn nuôi trồng thủy sản còn thiếu số tiền gốc là 325.421.000 đồng và tiền lãi tính từ năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm theo quy định pháp luật.

3. Buộc ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn B tổng số tiền 653.132.638 đồng (Trong đó: Tiền gốc là 325.421.000 đồng và tiền lãi 327.711.638 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trần Văn H và bà Trần Thị H1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 7 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Kiều Anh